

BÀI 35 クレジットカードは使えますか
KUREJITTO KÂDO WA TSUKAEMASU KA

健太 Kenta	お勘定をお願いします。 OKANJÔ O ONEGAI SHIMASU.	Làm ơn cho tôi thanh toán.
店員 Nhân viên cửa hàng	全部で５２００円です。 ZENBU DE GOSEN NIHYAKU EN DESU.	Tất cả là 5.200 yen ạ.
健太 Kenta	クレジットカードは使えますか。 KUREJITTO KÂDO WA TSUKAEMASU KA.	Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng được không?
店員 Nhân viên cửa hàng	はい、使えます。 HAI, TSUKAEMASU.	Vâng, được ạ.



Mẫu ngữ pháp



① Số đếm (3) ☞ *Xem bài 6, 31*

100	1000	10000
HYAKU 百	SEN 千	MAN 万

② Thể khả năng của động từ ☞ *Động từ : Xem trang 54, 55*

◈ Thể khả năng của động từ có hai ý nghĩa: một là có khả năng làm việc gì đó, hai là được phép làm việc gì dưới một hoàn cảnh nhất định.

Ví dụ: HANASHIMASU (nói) ⇒ HANASEMASU (có thể/được phép nói)

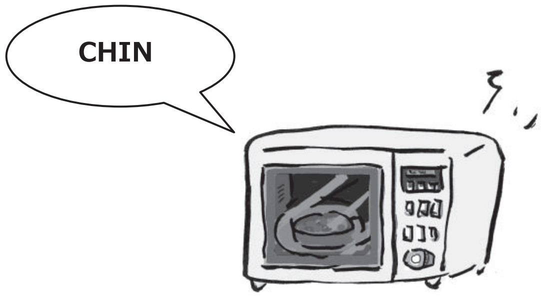
TSUKAIMASU (dùng) ⇒ TSUKAEMASU (có thể/được phép dùng)



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng máy tính tiền đọc mã vạch trên sản phẩm



Tiếng kêu của lò vi sóng khi chạy xong